

CÔNG TY CỔ PHẦN VITA LY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 37 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VI TA LY trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VI TA LY (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 0300398078 ngày 06 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VITALY JOINT STOCK COMPANY, tên Công ty viết tắt là: VITALY J.S.CO.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường N1, khu sản xuất tập Trung Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UpCom.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 3 năm 2020 là: 80.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng*)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Cao Trường Thọ | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 5 năm 2020, miễn nhiệm Thành viên HĐQT và Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 12 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Xuân Thắng | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 28 tháng 5 năm 2020 và miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 12 năm 2020) |
| Ông Hồ Đình Thuần | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 28 tháng 5 năm 2020) |
| Ông Phạm Việt Thắng | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 12 năm 2020) |
| Ông Ngô Xuân Chính | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 12 năm 2020) |
| Ông Võ Văn Tùng | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 12 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Việt Lợi | Thành viên |
| Ông Nguyễn Danh Dũng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Trưởng ban |
| Bà Hoàng Thị Xuân Thủy | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 5 năm 2020) |
| Ông Phi Trần Hoàng Duy | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 5 năm 2020) |
| Ông Hoàng Văn Vững | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 5 năm 2020) |
| Ông Hồ Hữu Tường | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 5 năm 2020) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Võ Văn Tùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Đức Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị,

Cao Trường Thụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bình Dương, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Số: 67/2021/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần VI TA LY

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần VI TA LY

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VI TA LY, được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink handwritten signature, likely belonging to Nguyễn Khánh Minh.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Khánh Minh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4484-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 124.147.139.886 | 114.544.871.771 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 3.581.925.219 | 9.494.243.835 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.581.925.219 | 9.494.243.835 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.257.127.170 | 15.746.979.587 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 37.231.627.670 | 15.556.747.528 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 754.740.000 | 797.475.199 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 18.999.500 | 150.488.860 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.4 | (748.240.000) | (757.732.000) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 82.413.182.852 | 86.507.491.839 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 85.596.358.637 | 94.242.833.709 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.183.175.785) | (7.735.341.870) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 894.904.645 | 2.796.156.510 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6 | 894.904.645 | 1.542.060.972 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 1.254.095.538 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 105.687.913.646 | 113.180.045.057 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 90.793.205.219 | 79.725.037.455 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 90.793.205.219 | 79.725.037.455 |
| - Nguyên giá | 222 | | 311.214.976.900 | 316.861.265.645 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (220.421.771.681) | (237.136.228.190) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 17.062.508.198 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | - | 17.062.508.198 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.9 | 2.880.050.000 | 2.880.050.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 2.880.000.000 | 2.880.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 50.000 | 50.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.014.658.427 | 13.512.449.404 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6 | 4.378.011.533 | 5.548.201.048 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 5.10 | 7.636.646.894 | 7.964.248.356 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 229.835.053.532 | 227.724.916.828 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 146.257.292.968 | 150.483.760.523 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 135.590.735.288 | 138.521.671.499 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 75.143.492.439 | 70.983.780.717 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.877.192.349 | 2.474.300.857 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 463.918.038 | 427.305.186 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.051.018.424 | 4.941.566.683 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 6.635.778.634 | 7.591.956.279 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 9.526.068.684 | 9.014.229.937 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 37.883.931.310 | 43.079.196.430 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 9.335.410 | 9.335.410 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 10.666.557.680 | 11.962.089.024 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.14 | - | 1.600.000.000 |
| 2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.15 | 10.666.557.680 | 10.362.089.024 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 83.577.760.564 | 77.241.156.305 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.16 | 83.577.760.564 | 77.241.156.305 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 782.200.000 | 782.200.000 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (7.204.439.436) | (13.541.043.695) |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (13.541.043.695) | (22.468.685.385) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.336.604.259 | 8.927.641.690 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 229.835.053.532 | 227.724.916.828 |

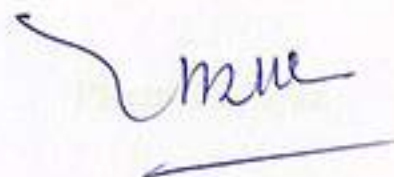
Bình Dương, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Phụng

Phạm Thị Quế

Võ Văn Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----|------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.18 | 280.524.427.221 | 287.100.190.363 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1.538.550.560 | 538.666.244 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.18 | 278.985.876.661 | 286.561.524.119 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.19 | 246.437.237.491 | 249.884.045.444 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 32.548.639.170 | 36.677.478.675 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.20 | 326.802.282 | 389.081.679 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.21 | 3.272.741.285 | 3.506.021.848 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.029.478.046 | 3.433.996.977 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.22 | 14.242.764.602 | 14.506.113.479 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.23 | 8.112.995.307 | 8.305.860.767 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 7.246.940.258 | 10.748.564.260 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.24 | 1.286.344.640 | 982.155.522 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.24 | 513.444.595 | 476.250.421 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 772.900.045 | 505.905.101 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 8.019.840.303 | 11.254.469.361 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.25 | 1.683.236.044 | 2.326.827.671 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 6.336.604.259 | 8.927.641.690 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.26 | 792 | 1.116 |

Bình Dương, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Phụng

Phạm Thị Quế

Võ Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

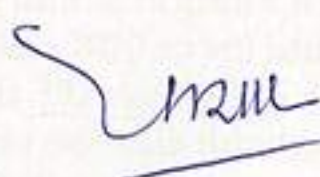
| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----|------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8.019.840.303 | 11.254.469.361 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 15.235.552.066 | 13.445.962.661 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (4.561.658.085) | 199.650.338 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 179.379.408 | (46.358.497) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.045.447.900) | (1.105.832.189) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.029.478.046 | 3.433.996.977 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 20.857.143.838 | 27.181.888.651 |
| - Giảm/tăng các khoản phải thu | 09 | | (20.257.452.941) | 17.016.813.559 |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | | 8.974.076.534 | (21.318.935.831) |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả | 11 | 5.28 | 16.854.257.739 | (187.954.312) |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.817.345.842 | (2.125.712.224) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.483.522.833) | (9.922.687.946) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.672.827.709) | (3.146.399.994) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 23.089.020.470 | 7.497.011.903 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | 5.28 | (25.153.917.895) | (16.711.232.701) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 794.573.415 | 995.159.094 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 250.874.485 | 303.125.372 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (24.108.469.995) | (15.412.948.235) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 39.868.234.286 | 43.418.389.824 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (44.759.030.750) | (40.775.480.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.890.796.464) | 2.642.909.824 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (5.910.245.989) | (5.273.026.508) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 9.494.243.835 | 14.761.432.902 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (2.072.627) | 5.837.441 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 3.581.925.219 | 9.494.243.835 |

Người lập



Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quế

Bình Dương, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

Võ Văn Tùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VI TA LY (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 0300398078 ngày 06 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 02 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VITALY JOINT STOCK COMPANY, tên Công ty viết tắt là : VITALY J.S.CO.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường N1, khu sản xuất tập Trung Bình Chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UpCom.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười (10) ngày 02 tháng 3 năm 2020 là: 80.000.000.000 VND (Bằng chữ: tám mươi tỷ đồng).

Số lao động bình quân năm 2020 của Công ty là: 362 người (năm 2019 là: 392 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (thực hiện theo quy hoạch);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ môi giới bất động sản).
- (Công ty phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2020 là sản xuất gạch.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch bệnh Covid 19 xuất hiện vào cuối năm 2019 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động của Công ty trong năm 2020 đã có sự suy giảm so với kế hoạch và cùng kỳ năm trước, các đơn hàng giảm dẫn đến doanh thu trong năm giảm (doanh thu trong năm 2020 giảm 6,6 tỷ tương đương giảm 2,29% so với năm 2019), tổng số nhân viên bình quân trong năm 2020 so với năm 2019 giảm 30 người (số lao động bình quân năm 2020 là 362 người, năm 2019 là 392 người). Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư Công ty liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 và thông tư 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2017 về sửa đổi và bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2020 |
|---------------------------------|-----------------|
| | (Số năm) |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 – 40 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 10 |
| Dụng cụ quản lý | 03 |

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo Pháp Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh toàn bộ là sản xuất, kinh doanh gạch và hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là các sản phẩm gạch của công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 79.776.997 | 571.088.981 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.502.148.222 | 8.923.154.854 |
| Tổng | 3.581.925.219 | 9.494.243.835 |

5.2 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 37.231.627.670 | 15.556.747.528 |
| Abdul Rahim Kahtan Ltd. Co | 4.793.272.926 | 1.389.927.840 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico | 422.689.643 | 8.304.967.197 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Đại Vương Thành | 147.285.345 | 233.801.422 |
| Tổng Công ty VLXD số 1 - CTCP | 24.142.338.561 | - |
| SUMBER BESKAYA SDN BHD | 3.942.907.313 | 524.601.622 |
| Các khoản phải thu khác | 3.783.133.882 | 5.103.449.447 |
| Trong đó: Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 6.1) | 24.565.028.204 | 8.304.967.197 |
| Tổng | 37.231.627.670 | 15.556.747.528 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VI TA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.3 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------|-------------------|----------|--------------------|------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| | 18.999.500 | - | 150.488.860 | 9.492.000 |
| <i>Tạm ứng Ông Lê Đức Nghĩa</i> | - | - | 70.000.000 | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 18.999.500 | - | 80.488.860 | 9.492.000 |
| Tổng | 18.999.500 | - | 150.488.860 | 9.492.000 |

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 748.240.000 | - | 757.732.000 | - |
| + Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ Môi Trường Xanh | 548.240.000 | - | 548.240.000 | - |
| + Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Dát | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Thương Mại Xây dựng Hưng Việt Hùng | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| + Vũ Hồ Vũ | - | - | 9.492.000 | - |

Trong đó:

- + Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ Môi Trường Xanh
- + Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Dát
- + Công ty TNHH Thương Mại Xây dựng Hưng Việt Hùng

Quá hạn trên 3 năm

548.240.000
100.000.000
100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VI TA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 18.734.141.027 | - | 18.363.507.850 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.682.796.370 | - | 3.749.443.678 | - |
| Thành phẩm | 64.179.421.240 | (3.183.175.785) | 72.129.882.181 | (7.735.341.870) |
| Tổng | 85.596.358.637 | (3.183.175.785) | 94.242.833.709 | (7.735.341.870) |

5.6 Chi phí trả trước

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 894.904.645 | 1.542.060.972 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng sản xuất | 270.390.107 | 266.573.672 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 624.514.538 | 1.275.487.300 |
| b) Dài hạn | 4.378.011.533 | 5.548.201.048 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 2.918.583.063 | 3.510.603.114 |
| Quyền sử dụng đất | - | 367.772.750 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 1.459.428.470 | 1.669.825.184 |
| Tổng | 5.272.916.178 | 7.090.262.020 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VI TA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 72.689.399.342 | 235.911.907.248 | 8.227.308.146 | 32.650.909 | 316.861.265.645 |
| Tăng trong năm | 6.487.498.669 | 19.785.193.888 | - | 31.027.273 | 26.303.719.830 |
| Mua trong năm | - | 19.785.193.888 | - | 31.027.273 | 19.816.221.161 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 6.487.498.669 | - | - | - | 6.487.498.669 |
| Giảm trong năm | - | 30.313.590.701 | 1.636.417.874 | - | 31.950.008.575 |
| Thanh lý nhượng bán | - | 30.313.590.701 | 1.636.417.874 | - | 31.950.008.575 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 79.176.898.011 | 225.383.510.435 | 6.590.890.272 | 63.678.182 | 311.214.976.900 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 40.484.956.598 | 190.969.338.260 | 5.673.770.602 | 8.162.730 | 237.136.228.190 |
| Tăng trong năm | 3.155.524.786 | 11.316.058.232 | 747.052.325 | 16.916.723 | 15.235.552.066 |
| Khấu hao trong năm | 3.155.524.786 | 11.316.058.232 | 747.052.325 | 16.916.723 | 15.235.552.066 |
| Giảm trong năm | - | 30.313.590.701 | 1.636.417.874 | - | 31.950.008.575 |
| Thanh lý nhượng bán | - | 30.313.590.701 | 1.636.417.874 | - | 31.950.008.575 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 43.640.481.384 | 171.971.805.791 | 4.784.405.053 | 25.079.453 | 220.421.771.681 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 32.204.442.744 | 44.942.568.988 | 2.553.537.544 | 24.488.179 | 79.725.037.455 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 35.536.416.627 | 53.411.704.644 | 1.806.485.219 | 38.598.729 | 90.793.205.219 |

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 151.608.769.550 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 178.572.498.715 VND)

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 27.924.997.445 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 33.199.095.817 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VI TA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------------------|------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Mua sắm mới tài sản cố định | - | - | 14.671.803.227 | 14.671.803.227 |
| Xây dựng, sửa chữa tài sản cố định | - | - | 2.390.704.971 | 2.390.704.971 |
| Tổng | - | - | 17.062.508.198 | 17.062.508.198 |

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| Đối tượng đầu tư | Tỷ lệ | | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|-----------------|----------------------|------------|----------------------|-----------------------------|------------|----------------------|-----------------------------|
| | Vốn nắm giữ (%) | Quyền biểu quyết (%) | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) Dự phòng | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | | 2.880.000.000 | - | | 2.880.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1 | 36% | 36% | | 2.880.000.000 | - | | 2.880.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | 50.000 | - | | 50.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đá Hóa An | | | 5 | 50.000 | - | 5 | 50.000 | - |
| Tổng | | | | 2.880.050.000 | - | | 2.880.050.000 | - |

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VITA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)*Thông tin chi tiết về Công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:*

| Đối tượng đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động chính |
|---|--|--|
| Đầu tư vào công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1 | Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương | Sản xuất bao bì |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | |
| Công ty Cổ phần Đá Hóa An | Áp Cầu Hang, Xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD, buôn bán vật tư kỹ thuật thiết bị xây dựng. |

5.10 Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế

Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.636.646.894 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 7.964.248.356 VND). Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dự trữ để dự phòng thay thế, sửa chữa các dây chuyền máy móc, thiết bị của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VI TA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.11 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 75.143.492.439 | 75.143.492.439 | 70.983.780.717 | 70.983.780.717 |
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 | 33.556.148.276 | 33.556.148.276 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1 | 6.006.247.334 | 6.006.247.334 | 7.815.193.746 | 7.815.193.746 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ He Xa Gon | 315.505.595 | 315.505.595 | 1.603.840.938 | 1.603.840.938 |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vinatop | 203.766.609 | 203.766.609 | 5.607.463.703 | 5.607.463.703 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico | 20.403.075.827 | 20.403.075.827 | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 35.214.897.074 | 35.214.897.074 | 22.401.134.054 | 22.401.134.054 |
| Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 6.1) | 44.274.075.405 | 44.274.075.405 | 42.579.140.799 | 42.579.140.799 |
| Tổng | 75.143.492.439 | 75.143.492.439 | 70.983.780.717 | 70.983.780.717 |

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2020 |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Phải nộp | 427.305.186 | 4.433.328.364 | 4.396.715.512 |
| Thuế GTGT | - | 2.324.447.647 | 2.298.243.130 | 26.204.517 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 45.725.095 | 45.725.095 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 427.305.186 | 1.683.236.044 | 1.672.827.709 | 437.713.521 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 306.820.073 | 306.820.073 | - |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế khác | - | 70.099.505 | 70.099.505 | - |
| Tổng | 427.305.186 | 4.433.328.364 | 4.396.715.512 | 463.918.038 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VITA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.13 Chi phí phải trả

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả Công ty Mua bán Nợ và Tài sản Tồn đọng của DN | 6.500.573.024 | 7.338.448.677 |
| Lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 135.205.610 | 253.507.602 |
| Tổng | 6.635.778.634 | 7.591.956.279 |

5.14 Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 9.526.068.684 | 9.014.229.937 |
| Bảo hiểm xã hội | 358.694.353 | 293.555.756 |
| Tổng Công ty VLXD số 1 - CTCP (*) | 8.360.827.310 | 7.858.694.474 |
| Bếp ăn công ty | 327.179.987 | 369.159.181 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 479.367.034 | 492.820.526 |
| b) Dài hạn | - | 1.600.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn từ các đại lý | - | 1.600.000.000 |
| Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 6.1) | 8.360.827.310 | 7.858.694.474 |
| Tổng | 9.526.068.684 | 10.614.229.937 |

(*) Trong đó, chủ yếu là khoản chi phí lãi vay phải trả cho Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – CTCP theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV- VITALY ngày 25 tháng 12 năm 2006 với số tiền là 3.508.070.115 VND và khoản chênh lệch phải trả cổ phần hóa tại thời điểm bàn giao sau khi quyết toán thuế năm 2004 với số tiền là 4.852.757.195 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VI TA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | Trong năm | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả | 37.883.931.310 | 37.883.931.310 | 39.563.765.630 | 44.759.030.750 | 43.079.196.430 | 43.079.196.430 |
| Vay ngắn hạn | 11.492.716.870 | 11.492.716.870 | 33.587.765.630 | 37.595.048.760 | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 |
| Vay ngân hàng | 11.492.716.870 | 11.492.716.870 | 33.587.765.630 | 37.595.048.760 | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN CN Bình Dương [1]</i> | <i>11.492.716.870</i> | <i>11.492.716.870</i> | <i>33.587.765.630</i> | <i>37.595.048.760</i> | <i>15.500.000.000</i> | <i>15.500.000.000</i> |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 26.391.214.440 | 26.391.214.440 | 5.976.000.000 | 7.163.981.990 | 27.579.196.430 | 27.579.196.430 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả các bên liên quan | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 | - | - | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 |
| <i>Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP [2]</i> | <i>20.579.214.440</i> | <i>20.579.214.440</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>20.579.214.440</i> | <i>20.579.214.440</i> |
| Nợ dài hạn đến hạn trả các tổ chức và các nhân khác | 5.812.000.000 | 5.812.000.000 | 5.976.000.000 | 7.163.981.990 | 6.999.981.990 | 6.999.981.990 |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bình Dương [3]</i> | <i>5.812.000.000</i> | <i>5.812.000.000</i> | <i>5.976.000.000</i> | <i>7.163.981.990</i> | <i>6.999.981.990</i> | <i>6.999.981.990</i> |
| b) Vay dài hạn | 10.666.557.680 | 10.666.557.680 | 6.280.468.656 | 5.976.000.000 | 10.362.089.024 | 10.362.089.024 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bình Dương [3] | 10.666.557.680 | 10.666.557.680 | 6.280.468.656 | 5.976.000.000 | 10.362.089.024 | 10.362.089.024 |
| Tổng | 48.550.488.990 | 48.550.488.990 | 45.844.234.286 | 50.735.030.750 | 53.441.285.454 | 53.441.285.454 |

[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93269/HĐTD ngày 02 tháng 01 năm 2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 20.000.000.000 VND. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 27 tháng 12 năm 2020. Biện pháp bảo đảm:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/93269/HĐBĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020 được ký giữa Công ty cổ phần VI TA LY và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương. Tài sản thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu Volkswage theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 081541 do Phòng CSGT- Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 10 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN VI TA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/93269/HĐBĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 được ký giữa Công ty cổ phần VI TA LY và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương. Tài sản thế chấp bao gồm máy ép gạch hiệu HTL, model YP3609, năm sản xuất 2018; máy móc và thiết bị đồng bộ lò nung gạch năm sản xuất 2018.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/93269/HĐBĐ ngày 19 tháng 9 năm 2020 được ký giữa Công ty cổ phần VI TA LY và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương. Tài sản thế chấp là hệ thống trạm khí hóa than theo Hợp đồng mua bán số 14062019/HĐMB/VTL-VNT ngày 14 tháng 6 năm 2019 với Công ty CP Tập đoàn Vina Top.

[2] Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV- VITALY ngày 25 tháng 12 năm 2006 với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

[3] Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bình Dương với các hợp đồng vay thời hạn 36 tháng và 60 tháng kể từ khi nhận nợ, với lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là 5 máy in kỹ thuật số và xe ô tô 7 chỗ và máy ép than.

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 782.200.000 | (22.468.685.385) | 68.313.514.615 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 8.927.641.690 | 8.927.641.690 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 8.927.641.690 | 8.927.641.690 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 782.200.000 | (13.541.043.695) | 77.241.156.305 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 782.200.000 | (13.541.043.695) | 77.241.156.305 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 6.336.604.259 | 6.336.604.259 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 6.336.604.259 | 6.336.604.259 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 782.200.000 | (7.204.439.436) | 83.577.760.564 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VI TA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP | 24.600.000.000 | 21.600.000.000 |
| Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của DN | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty CP Gạch men Thanh Thanh | 17.159.000.000 | 16.919.000.000 |
| Các cổ đông khác | 18.241.000.000 | 21.481.000.000 |
| Tổng | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Cổ tức | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2020 Cổ phiếu | 01/01/2020 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 782.200.000 | 782.200.000 |
| Tổng | 782.200.000 | 782.200.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VI TA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | |
| USD | 87.757,40 | 251.320,90 |
| EUR | - | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Trần Quốc Tiến | 2.934.347.458 | 2.934.347.458 |
| Công ty TNHH Bắc Âu | 1.671.343.963 | 1.671.343.963 |
| Công ty CP SX TMDV Gạch Mỹ | 833.015.278 | 833.015.278 |
| Các đối tượng khác | 5.597.178.513 | 5.597.178.513 |
| Tổng | 11.035.885.212 | 11.035.885.212 |

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 255.852.129.129 | 276.380.969.388 |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa | 24.672.298.092 | 10.719.220.975 |
| Tổng | 280.524.427.221 | 287.100.190.363 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Chiết khấu thương mại | 626.156.500 | - |
| - Giảm giá hàng bán | 56.049.221 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 856.344.839 | 538.666.244 |
| Tổng | 1.538.550.560 | 538.666.244 |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 254.313.578.569 | 275.842.303.144 |
| Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa | 24.672.298.092 | 10.719.220.975 |
| Tổng | 278.985.876.661 | 286.561.524.119 |

5.19 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 226.840.217.838 | 239.400.014.696 |
| Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán | 24.149.185.738 | 10.284.380.410 |
| Dự phòng giảm giá của hàng tồn kho | (4.552.166.085) | 199.650.338 |
| Tổng | 246.437.237.491 | 249.884.045.444 |

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 4.346.485 | 56.597.372 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 246.528.000 | 246.528.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 75.927.797 | 85.956.307 |
| Tổng | 326.802.282 | 389.081.679 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VI TA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.21 Chi phí tài chính

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 3.029.478.046 | 3.433.996.977 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 243.263.239 | 72.024.871 |
| Tổng | 3.272.741.285 | 3.506.021.848 |

5.22 Chi phí bán hàng

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 5.512.746.461 | 6.013.090.310 |
| Chi phí xuất khẩu gạch | 5.302.895.178 | 3.033.949.306 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 770.550.532 | 1.862.638.248 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 64.705.998 |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển gạch | 1.293.176.003 | 2.178.375.630 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 884.549.527 | 889.068.759 |
| Chi phí bằng tiền khác | 478.846.901 | 464.285.228 |
| Tổng | 14.242.764.602 | 14.506.113.479 |

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.800.157.002 | 4.317.020.542 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 120.723.698 | 176.327.471 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 434.814.275 | 520.425.132 |
| Thuế phí và lệ phí | 609.710.082 | 638.990.041 |
| Chi phí trợ cấp thôi việc | 206.491.250 | 544.010.500 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.208.727.980 | 1.212.193.743 |
| Chi phí bằng tiền khác | 732.371.020 | 896.893.338 |
| Tổng | 8.112.995.307 | 8.305.860.767 |

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| <i>Thu nhập khác</i> | | |
| Thanh lý tài sản cố định | 794.573.415 | 802.706.817 |
| Cho thuê xe | 180.000.000 | 90.000.000 |
| Các khoản khác | 311.771.225 | 89.448.705 |
| Tổng | 1.286.344.640 | 982.155.522 |
| <i>Chi phí khác</i> | | |
| Lãi chậm nộp BHXH | 40.073.185 | 26.287.749 |
| Chi phí khấu hao xe cho thuê | 97.059.017 | 64.705.998 |
| Chi phí khác | 363.109.086 | 385.256.674 |
| Phạt chậm nộp thuế | 13.203.307 | - |
| Tổng | 513.444.595 | 476.250.421 |
| Thu nhập khác/chi phí khác thuần | 772.900.045 | 505.905.101 |

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.019.840.303 | 11.254.469.361 |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i> | | |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | 642.867.917 | 626.196.996 |
| <i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của tiền, phải thu khách hàng</i> | 629.902.394 | 625.525.206 |
| | 12.965.523 | 671.790 |
| <i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i> | | |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | 246.528.000 | 246.528.000 |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | 246.528.000 | 246.528.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 8.416.180.220 | 11.634.138.357 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp | 1.683.236.044 | 2.326.827.671 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.683.236.044 | 2.326.827.671 |

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.336.604.259 | 8.927.641.690 |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.336.604.259 | 8.927.641.690 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu) | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 792 | 1.116 |

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND (Trình bày lại) |
|----------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 162.377.197.622 | 200.418.324.004 |
| Chi phí nhân công | 46.963.171.808 | 51.953.699.042 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.235.552.066 | 13.381.256.663 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.041.476.176 | 24.701.417.094 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.155.534.177 | 2.911.327.689 |
| Tổng | 265.772.931.849 | 293.366.024.492 |

5.28 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2020 không bao gồm số tiền 1.149.801.935 VND (năm 2019 là 4.813.792.368 VND), là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN VI TA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

| Bên liên quan | Chức danh | Tính chất giao dịch | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--------------------------|---|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | | 156.000.000 | 156.000.000 |
| Ông Phạm Thành Tuấn | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT từ ngày 13 tháng 01 năm 2019) | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | - | 31.260.000 |
| Ông Hồ Đình Thuận | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT từ ngày 28 tháng 5 năm 2020) | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 15.000.000 | 4.740.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Thắng | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm chủ tịch HĐQT từ ngày 28 tháng 5 năm 2020 và miễn nhiệm chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 12 năm 2020) | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 33.500.000 | 30.000.000 |
| Ông Cao Trường Thọ | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 5 năm 2020, miễn nhiệm Thành viên HĐQT và Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 12 năm 2020) | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 17.500.000 | - |
| Ông Võ Văn Tùng | Thành Viên (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 12 năm 2020) | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Nguyễn Việt Lợi | Thành Viên | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Nguyễn Danh Dũng | Thành Viên | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | | 102.000.000 | 102.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Trưởng ban | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Hoàng Văn Vững | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 5 năm 2020) | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 10.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Hồ Hữu Tường | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 5 năm 2020) | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 10.000.000 | 24.000.000 |
| Bà Hoàng Thị Xuân Thủy | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 5 năm 2020) | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 14.000.000 | - |
| Ông Phi Trần Hoàng Duy | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 5 năm 2020) | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 14.000.000 | - |
| Ông Phạm Minh Tâm | Thư ký | Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | 980.335.667 | 1.084.694.667 |
| Ông Võ Văn Tùng | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | Thu nhập từ lương và lợi ích khác | 576.777.333 | 585.801.334 |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2019) | Thu nhập từ lương và lợi ích khác | - | 89.976.333 |
| Ông Huỳnh Đức Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Thu nhập từ lương và lợi ích khác | 403.558.333 | 408.917.000 |
| Tổng cộng | | | 1.238.335.667 | 1.342.694.667 |

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch, số dư trong năm như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm Fico | Cùng hệ thống |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cát Cam Ranh | Cùng hệ thống |
| Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á | Cùng hệ thống |
| Công ty CP Cơ Khí Xây dựng Tân Định Fico | Cùng hệ thống |
| Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico | Cùng hệ thống |

CÔNG TY CỔ PHẦN VITA LY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|--------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giao dịch bán | | | | |
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng | Cổ đông lớn | Bán hàng | 76.026.856.531 | - |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm Fico | Cùng hệ thống | Bán hàng | 96.604.746.303 | 76.875.863.664 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1 | Công ty liên kết | Bán hàng | 696.203.853 | 12.164.579 |
| Giao dịch mua | | | | |
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng | Cổ đông lớn | Mua hàng | 17.322.760.661 | 51.557.851.814 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm Fico | Cùng hệ thống | Mua hàng | 23.377.054.452 | - |
| Công ty Cổ phần Cát Cam Ranh | Cùng hệ thống | Mua hàng | 259.259.000 | 261.812.000 |
| Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á | Cùng hệ thống | Mua hàng | 23.818.489.059 | 10.184.322.354 |
| Công ty CP Cơ khí Tân Định Fico | Cùng hệ thống | Mua hàng | 124.800.000 | 340.100.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1 | Công ty liên kết | Mua hàng | 10.596.542.300 | 15.880.380.830 |
| Giao dịch khác | | | | |
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng | Cổ đông lớn | Lãi vay phải trả | 460.974.407 | 500.760.889 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm Fico | Cùng hệ thống | Cho thuê xe | 180.000.000 | 90.000.000 |
| | | Xuất hàng đền bù | 228.358.803 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1 | Công ty liên kết | Cổ tức nhận trong năm | 246.528.000 | 246.528.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|----------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico | Cùng hệ thống | Phải trả người bán | 20.403.075.827 | - |
| Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á | Cùng hệ thống | Phải trả người bán | 4.828.911.824 | 1.144.451.757 |
| Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico | Cùng hệ thống | Phải trả người bán | 35.840.420 | 39.422.020 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1 | Công ty đầu tư | Phải trả người bán | 6.006.247.334 | 7.815.193.746 |
| Công ty CP Cơ Khí Xây dựng Tân Định Fico | Cùng hệ thống | Phải trả người bán | - | 23.925.000 |
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP | Cổ đông lớn | Phải trả người bán | 13.000.000.000 | 33.556.148.276 |
| Tổng cộng | | | 44.274.075.405 | 42.579.140.799 |

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|---------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP | Cổ đông lớn | Phải thu khách hàng | 24.142.338.561 | - |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico | Cùng hệ thống | Phải thu khách hàng | 422.689.643 | 8.304.967.197 |
| Tổng cộng | | | 24.565.028.204 | 8.304.967.197 |

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|-------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP | Cổ đông lớn | Phải trả khác | 8.360.827.310 | 7.773.633.720 |
| Tổng cộng | | | 8.360.827.310 | 7.773.633.720 |

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|-------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP | Cổ đông lớn | Vay ngắn hạn | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 |
| Tổng cộng | | | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 |

6.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ là hoạt động sản xuất và kinh doanh gạch.

Khu vực địa lý

Các sản phẩm gạch của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Đơn vị tính: VND

| Năm nay | Doanh thu tiêu thụ trong nước | Doanh thu xuất khẩu | Tổng |
|---|--|--------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 225.267.798.551 | 53.718.078.110 | 278.985.876.661 |
| Giá vốn hàng bán | (198.986.323.734) | (47.450.913.757) | (246.437.237.491) |
| Lợi nhuận gộp | 26.281.474.817 | 6.267.164.353 | 32.548.639.170 |
| Vào ngày 31/12/2020 | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | |
| Tài sản bộ phận | 27.772.450.221 | 9.459.177.449 | 37.231.627.670 |
| Tài sản không phân bổ | | | 192.603.425.862 |
| Tổng tài sản | 27.772.450.221 | 9.459.177.449 | 229.835.053.532 |
| Nợ phải trả bộ phận | 72.974.378.469 | 2.169.113.970 | 75.143.492.439 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 71.113.800.529 |
| Tổng nợ phải trả | 72.974.378.469 | 2.169.113.970 | 146.257.292.968 |
| Năm trước | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 255.082.821.682 | 31.478.702.437 | 286.561.524.119 |
| Giá vốn hàng bán | (222.434.353.674) | (27.449.691.770) | (249.884.045.444) |
| Lợi nhuận gộp | 32.648.468.008 | 4.029.010.667 | 36.677.478.675 |
| Vào ngày 31/12/2019 | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | |
| Tài sản bộ phận | 13.535.449.866 | 2.021.297.662 | 15.556.747.528 |
| Tài sản không phân bổ | | | 212.168.169.300 |
| Tổng tài sản | 13.535.449.866 | 2.021.297.662 | 227.724.916.828 |
| Nợ phải trả bộ phận | 68.985.145.667 | 1.998.635.050 | 70.983.780.717 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 79.499.979.806 |
| Tổng nợ phải trả | 68.985.145.667 | 1.998.635.050 | 150.483.760.523 |

6.3 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.3 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

| | Giá trị ghi số | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.581.925.219 | 9.494.243.835 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 36.483.387.670 | 14.799.015.528 |
| Tổng | 40.065.312.889 | 24.293.259.363 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 48.550.488.990 | 53.441.285.454 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 84.669.561.123 | 81.598.010.654 |
| Chi phí phải trả | 6.635.778.634 | 7.591.956.279 |
| Tổng | 139.855.828.747 | 142.631.252.387 |

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

6.3 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại 31/12/2020 | | | |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 84.669.561.123 | - | 84.669.561.123 |
| Chi phí phải trả | 6.635.778.634 | - | 6.635.778.634 |
| Các khoản vay | 37.883.931.310 | 10.666.557.680 | 48.550.488.990 |
| Tổng | 129.189.271.067 | 10.666.557.680 | 139.855.828.747 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Tại 01/01/2020 | | | |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 79.998.010.654 | 1.600.000.000 | 81.598.010.654 |
| Chi phí phải trả | 7.591.956.279 | - | 7.591.956.279 |
| Các khoản vay | 43.079.196.430 | 10.362.089.024 | 53.441.285.454 |
| Tổng | 130.669.163.363 | 11.962.089.024 | 142.631.252.387 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| Tại 31/12/2020 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.581.925.219 | - | 3.581.925.219 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 36.483.387.670 | - | 36.483.387.670 |
| Tổng | 40.065.312.889 | - | 40.065.312.889 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Tại 01/01/2020 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.494.243.835 | - | 9.494.243.835 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 14.799.015.528 | - | 14.799.015.528 |
| Tổng | 24.293.259.363 | - | 24.293.259.363 |

6.4 Thông tin so sánh

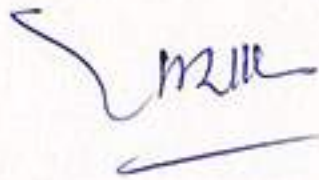
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Người lập



Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quế

Bình Dương, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Võ Văn Tùng

